

BẢN TIN DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
Từ ngày 15/8/2026 đến ngày 24/8/2026

I. VÙNG THƯỢNG

TT	Trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	BD I	BD II	BD III	Cảnh báo	Mức nước lớn nhất thực đo (m)			Mức nước lớn nhất dự báo (m)											Xu thế
									12/8	13/8	14/8	15/8	16/8	17/8	18/8	19/8	20/8	21/8	22/8	23/8	24/8		
1	Tân Châu*	P. Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,50	4,00	4,50		2,41	2,53	2,63	2,66	2,70	2,65	2,60	2,55	-	-	-	-	-	↓	
2	Châu Đốc*	P. Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	3,00	3,50	4,00		2,25	2,33	2,41	2,47	2,50	2,45	2,40	2,35	-	-	-	-	-	↓	
3	Sông Trăng	Hưng Diên	Tây Ninh	K. Sông Trăng					-	-	-	1,35	1,38	1,39	1,40	1,41	1,42	1,45	1,49	1,51	1,52	↑	
4	Vàm Đồn	Khánh Hưng	Tây Ninh	K. Cái Cỏ					1,21	1,23	1,25	1,27	1,29	1,29	1,29	1,29	1,29	1,31	1,34	1,36	1,37	↑	
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Tây Ninh	K. Hồng Ngự - LA	2,20	2,80	3,50		1,28	1,30	1,32	1,36	1,39	1,41	1,42	1,44	1,45	1,48	1,52	1,54	1,55	↑	
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Tây Ninh	Kênh 28					1,25	1,27	1,29	1,31	1,33	1,33	1,33	1,33	1,34	1,36	1,39	1,41	1,41	↑	
7	Mộc Hoá	Mộc Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,20	1,60	2,00		0,93	0,98	0,98	0,98	0,98	0,98	0,97	0,96	0,95	0,96	0,98	0,99	1,00	↑	
8	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,10	1,30	1,50		0,76	0,81	0,81	0,79	0,79	0,78	0,77	0,75	0,74	0,72	0,73	0,75	0,76	↓	
9	T.Thới Hậu A	P. Thường Lạc	Đồng Tháp	S. Sờ Thượng					2,39	2,48	2,60	2,66	2,70	2,73	2,76	2,79	2,80	2,82	2,82	2,82	2,84	↑	
10	Dinh Bà	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Sờ Hạ					1,83	1,91	1,98	2,04	2,10	2,14	2,17	2,20	2,23	2,28	2,33	2,35	2,36	↑	
11	Tân Hồng	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên					-	-	-	2,11	2,16	2,19	2,21	2,24	2,26	2,29	2,33	2,34	2,34	↑	
12	Tân Công Sinh	Tràm Chim	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ					-	-	-	2,04	2,08	2,11	2,12	2,14	2,15	2,18	2,21	2,22	2,22	↑	
13	An Long	An Long	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến					2,29	2,37	2,45	2,49	2,51	2,53	2,52	2,51	2,49	2,48	2,46	2,50	2,53	↓	
14	Trường Xuân	Trường Xuân	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,50	2,00	2,50		1,35	1,39	1,42	1,43	1,44	1,45	1,45	1,44	1,45	1,46	1,49	1,51	1,52	↑	
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp					1,18	1,22	1,24	1,24	1,24	1,24	1,21	1,17	1,13	1,09	1,10	1,19	1,22	↓	
16	Xuân Tô	P. Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	3,00	3,50	4,00		0,88	0,89	0,90	0,95	0,99	1,02	1,03	1,05	1,07	1,11	1,16	1,20	1,24	↑	
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	4,20	4,70	5,20		3,24	3,39	3,53	3,58	3,64	3,69	3,73	3,77	3,79	3,82	3,84	3,85	3,85	↑	
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	2,00	2,40	2,80		0,94	0,96	0,96	0,97	0,97	0,98	0,99	0,99	0,99	1,00	1,02	1,02	1,01	↑	
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,50	2,90	3,30		2,15	2,22	2,29	2,32	2,32	2,31	2,29	2,25	2,22	2,19	2,17	2,24	2,29	↓	
20	Long Xuyên	P. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,90	2,20	2,50		2,07	2,16	2,25	2,27	2,24	2,22	2,17	2,10	2,04	1,97	1,92	2,06	2,14	↓	
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	1,40	1,80	2,20		1,08	1,10	1,15	1,16	1,16	1,15	1,15	1,15	1,15	1,16	1,17	1,17	1,18	↑	
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	An Giang	K. Vĩnh Tế	1,70	2,00	2,30		0,82	0,81	0,75	0,74	0,72	0,71	0,73	0,75	0,76	0,77	0,78	0,78	0,78	↑	
23	Hòa Diên	Kiên Lương	An Giang	K. RG - Hà Tiên	1,50	1,80	2,10		-	-	-	0,55	0,49	0,52	0,56	0,59	0,60	0,61	0,62	0,62	0,61	↑	
24	Ba Thê	Hòn Đất	An Giang	K. Ba Thê					-	-	-	1,04	1,03	1,03	1,04	1,04	1,04	1,05	1,06	1,07	1,07	↑	

- Trong 03 ngày vừa qua, lũ đầu nguồn sông Cửu Long tại Tân Châu và Châu Đốc ở mức thấp và có xu thế tăng mạnh do lũ thượng nguồn và triều cường tăng. Mức nước nội đồng vùng Thượng ĐBSCL ở mức thấp và có xu thế tăng theo lũ đầu nguồn và triều cường. Riêng trạm Long Xuyên (tỉnh An Giang) mức nước vượt mức BDII. Dự báo 10 ngày tới, mức nước các trạm trên vùng Thượng biến đổi ở mức thấp và có xu thế tăng với cường suất trung bình 2,0-3,0 cm/ngày, một số trạm ảnh hưởng mạnh bởi triều thể giảm đến ngày 22/8 với cường suất trung bình 2,0 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 2,0 cm/ngày.

II. VÙNG GIỮA

TT	Trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	BD I	BD II	BD III	Cảnh báo	Mức nước lớn nhất thực đo (m)			Mức nước lớn nhất dự báo (m)										Xu thế
									12/8	13/8	14/8	15/8	16/8	17/8	18/8	19/8	20/8	21/8	22/8	23/8	24/8	
1	Cần Thơ	P. Cái Khế	Cần Thơ	S. Hậu	1,80	1,90	2,00		1,61	1,68	1,77	1,81	1,76	1,74	1,67	1,56	1,46	1,31	1,26	1,46	1,58	↓
2	Mỹ Thuận	P. Tân Ngải	Vĩnh Long	S. Tiền	1,60	1,70	1,80		1,57	1,60	1,65	1,70	1,68	1,58	1,48	1,36	1,21	1,10	1,18	1,36	1,49	↓
3	Tân Lập	Tân Long	Tây Ninh	K. Bo Bo					-	-	-	0,75	0,72	0,68	0,67	0,67	0,68	0,71	0,70	0,68	0,66	↓
4	Bến Lức	Bến Lức	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Đông	1,30	1,40	1,50		0,95	1,00	1,00	0,91	0,91	0,88	0,84	0,82	0,79	0,74	0,65	0,72	0,76	↓
5	Tân An	P. Long An	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,20	1,40	1,60		1,22	1,21	1,21	1,17	1,17	1,14	1,08	1,04	0,96	0,85	0,86	0,98	1,05	↓
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Đồng Tháp	Kênh 12	1,50	1,65	1,70		1,07	1,13	1,17	1,17	1,15	1,14	1,11	1,07	1,05	1,05	1,04	1,06	1,09	↓
7	Long Định	Long Định	Đồng Tháp	K. Nguyễn Tấn Thành	1,50	1,60	1,70		0,95	0,96	1,00	1,07	1,07	1,06	1,04	1,04	1,06	1,08	1,09	1,05	1,05	↓
8	Mỹ Tho	P. Mỹ Tho	Đồng Tháp	S. Tiền	1,40	1,50	1,60		1,30	1,34	1,39	1,34	1,32	1,26	1,14	1,02	0,85	0,71	0,76	0,97	1,09	↓
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Đồng Tháp	S. Cửa Tiểu	1,40	1,50	1,60		1,05	1,07	1,09	1,10	1,04	0,99	0,90	0,77	0,67	0,56	0,48	0,65	0,78	↓
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,70	1,80	1,90		1,49	1,52	1,56	1,56	1,47	1,43	1,32	1,19	1,06	0,95	0,99	1,18	1,29	↓
11	Mỹ Hóa	P. Bến Tre	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,55	1,65	1,75		1,26	1,27	1,31	1,27	1,24	1,18	1,08	1,00	0,90	0,83	0,81	0,95	1,05	↓
12	G1	Châu Thành	Vĩnh Long	S. Giao Hòa					-	-	-	1,21	1,21	1,15	1,05	0,95	0,79	0,66	0,70	0,89	1,00	↓
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,90	2,10	2,30		1,91	1,97	2,03	2,01	1,99	1,91	1,86	1,76	1,67	1,60	1,63	1,77	1,87	↓
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long					1,73	1,78	1,82	1,78	1,79	1,78	1,76	1,76	1,74	1,73	1,71	1,72	1,73	↓
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng					1,64	1,67	1,68	1,64	1,61	1,59	1,56	1,54	1,55	1,57	1,57	1,53	1,52	↓
16	G2	Quới An	Vĩnh Long	S. Măng Thít					-	-	-	1,43	1,36	1,34	1,25	1,14	1,03	0,90	0,93	1,11	1,20	↓
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít					-	-	-	1,25	1,22	1,22	1,20	1,15	1,08	0,99	0,95	1,07	1,11	↓
18	G4	Tân An	Vĩnh Long	S. An Trường					-	-	-	0,42	0,41	0,39	0,38	0,38	0,40	0,41	0,41	0,42	0,43	↑
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	An Giang	K. Cái Sắn	0,90	1,20	1,50		0,68	0,68	0,67	0,68	0,67	0,67	0,66	0,66	0,66	0,67	0,68	0,69	0,69	↑
20	Ô Môn	P. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn					-	-	-	1,14	1,14	1,12	1,10	1,08	1,04	1,02	0,99	1,02	1,05	↓
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt					0,99	1,20	1,08	1,08	1,08	1,06	1,05	1,05	1,05	1,06	1,08	1,08	1,08	↑
22	Vị Thanh	P. Vị Thanh	Cần Thơ	K. Xà No	0,55	0,65	0,75		0,77	0,77	0,77	0,75	0,74	0,74	0,73	0,73	0,73	0,75	0,76	0,76	0,75	↑
23	Phụng Hiệp	P. Ngã Bảy	Cần Thơ	S. Cái Côn	1,20	1,30	1,40		1,24	1,31	1,36	1,35	1,35	1,32	1,27	1,22	1,14	1,03	0,96	1,12	1,19	↓
24	Đại Ngải	Long Phú	Cần Thơ	S. Hậu	1,80	1,90	2,00		1,35	1,45	1,54	1,51	1,48	1,40	1,33	1,24	1,12	0,98	0,85	1,06	1,20	↓
25	G5	P. Ngã Năm	Cần Thơ	K. QL - Phụng Hiệp					-	-	-	0,66	0,65	0,64	0,63	0,62	0,62	0,64	0,65	0,65	0,64	↓
26	Phước Long	Phước Long	Cà Mau	K. QL - Phụng Hiệp	0,60	0,75	0,90		0,85	0,84	0,85	0,84	0,84	0,84	0,83	0,80	0,79	0,82	0,83	0,83	0,83	↓
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	An Giang	K. Nước Mặn					-	-	-	0,69	0,67	0,66	0,67	0,68	0,69	0,70	0,70	0,71	0,70	↑

-Trong 03 ngày vừa qua, mực nước trên các trạm vùng Giữa ĐBSCL biến đổi ở mức khá thấp và có xu thế tăng theo triều. Chỉ một số trạm mực nước vượt BĐI, riêng khu vực các trạm Vị Thanh (TP. Cần Thơ) mực nước trên mức BĐIII, trạm Phước Long (tỉnh Cà Mau) và trạm Đại Ngải (TP. Cần Thơ) mực nước trên mức BĐII. Dự báo 10 ngày tới mực nước các trạm trên vùng Giữa phổ biến ở mức thấp và biến đổi theo triều, chỉ riêng các trạm Vị Thanh và Phước Long duy trì ở mức cao so với cấp báo động. Mực nước có xu thế thể giảm đến ngày 22/8 với cường suất trung bình 2,5 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 5,5 cm/ngày

III. VÙNG VEN BIỂN

TT	Trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	BD I	BD II	BD III	Cảnh báo	Mức nước lớn nhất thực đo (m)			Mức nước lớn nhất dự báo (m)											Xu thế
									12/8	13/8	14/8	15/8	16/8	17/8	18/8	19/8	20/8	21/8	22/8	23/8	24/8		
1	Bình Đại	Bình Đại	Vĩnh Long	S. Cửa Đại	1,60	1,70	1,80		1,20	1,20	1,22	1,23	1,17	1,12	1,03	0,90	0,80	0,69	0,61	0,78	0,91	↓	
2	An Thuận	Tân Thủy	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,60	1,70	1,80		1,14	1,15	1,18	1,18	1,13	1,07	0,99	0,87	0,78	0,67	0,58	0,76	0,89	↓	
3	Bến Trại	Thanh Phong	Vĩnh Long	S. Cỏ Chiên	1,65	1,75	1,85		1,23	1,28	1,33	1,31	1,25	1,21	1,11	1,02	0,92	0,80	0,74	0,93	1,02	↓	
4	Trà Vinh	P. Hòa Thuận	Vĩnh Long	S. Cỏ Chiên	1,70	1,80	1,90		1,46	1,47	1,53	1,55	1,49	1,44	1,37	1,27	1,15	1,03	1,04	1,21	1,31	↓	
5	VB1	Đôn Châu	Vĩnh Long	K. Quan Chánh Bồ					-	-	-	1,52	1,46	1,43	1,34	1,23	1,10	0,96	0,87	1,08	1,21	↓	
6	Trần Đề	Trần Đề	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	2,10	2,20	2,30		1,58	1,70	1,78	1,69	1,66	1,55	1,45	1,35	1,23	1,09	0,95	1,14	1,30	↓	
7	VB2	P. Khánh Hòa	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh					-	-	-	1,22	1,20	1,19	1,16	1,13	1,11	1,09	1,02	0,95	1,00	↓	
8	VB4	Giá Rai	Cà Mau	K. CM - Bạc Liêu					-	-	-	1,23	1,26	1,26	1,24	1,24	1,24	1,23	1,18	1,13	1,13	↓	
9	VB3	P. Bạc Liêu	Cà Mau	S. Bạc Liêu					-	-	-	0,83	0,81	0,80	0,79	0,79	0,82	0,89	0,91	0,90	0,86	↑	
10	Cà Mau	P. Lý Văn Lâm	Cà Mau	S. Gành Hào	0,65	0,75	0,85		0,89	0,87	0,87	0,85	0,83	0,82	0,82	0,83	0,86	0,89	0,91	0,92	0,91	↑	
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,40	1,50	1,60		1,14	1,12	1,13	1,02	1,05	1,07	1,07	1,03	1,01	0,99	0,97	0,97	0,99	↓	
12	Sông Đốc	Trần Văn Thới	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,75	0,85	0,95		0,89	0,87	0,80	0,69	0,73	0,78	0,81	0,83	0,85	0,85	0,85	0,86	0,85	↑	
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm					-	-	-	0,63	0,63	0,62	0,62	0,61	0,61	0,61	0,62	0,62	0,62	↓	
14	Rạch Giá	P. Rạch Giá	An Giang	S. Kiên	0,70	0,80	0,90		0,45	0,47	0,46	0,45	0,38	0,45	0,44	0,43	0,45	0,46	0,46	0,47	0,46	↑	
15	Xẻo Rô	Châu Thành	An Giang	S. Cái Lớn	0,80	0,90	1,00		0,79	0,72	0,67	0,56	0,45	0,50	0,55	0,60	0,63	0,65	0,66	0,66	0,65	↑	
16	Vàm Răng	Hòn Đất	An Giang	K. RG - Hà Tiên					0,73	0,74	0,72	0,69	0,68	0,68	0,69	0,71	0,72	0,73	0,74	0,75	0,74	↑	
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	An Giang	K. HT - Rạch Giá					0,84	0,82	0,79	0,76	0,72	0,74	0,76	0,79	0,80	0,81	0,82	0,82	0,82	↑	
18	VB7	An Minh	An Giang	K. Cán Gáo					-	-	-	0,58	0,57	0,56	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	↓	
19	VB6	Vĩnh Thuận	An Giang	S. Cái Lớn					-	-	-	0,43	0,37	0,40	0,45	0,48	0,49	0,50	0,51	0,51	0,50	↑	

- Trong 03 ngày vừa qua, mực nước trên các trạm vùng Ven Biển đều biến đổi ở mức thấp và có xu thế tăng theo triều. Riêng khu vực trạm Cà Mau (tỉnh Cà Mau) mực nước trên mức BĐIII, trạm Sông Đốc (tỉnh Cà Mau) mực nước trên mức BĐI. Dự báo 10 ngày tới mực nước các trạm trên vùng Ven Biển ở mức thấp và biến đổi mạnh theo triều, chỉ riêng trạm Cà Mau và trạm Sông Đốc duy trì ở mức cao so với cấp báo động. Mực nước trên các trạm thuộc khu vực ven biển Đông có xu thế giảm đến ngày 22/8 với cường suất trung bình 4,0 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 2,5 cm/ngày. Mực nước trên các trạm thuộc khu vực ven biển Tây có xu thế giảm đến ngày 17/8 với cường suất trung bình 2,0 cm/ngày, sau đó tăng nhẹ trở lại và biến đổi theo triều.

Ghi chú:



Mực nước có xu thế tăng;



Mực nước có xu thế giảm;

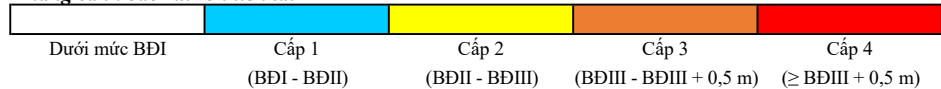


Không có số liệu;



Trạm dự báo của Trung tâm Khí tượng Thủy văn Trung ương (Dự báo 5 ngày tới).

Thang cảnh báo rủi ro thiên tai



BẢN ĐỒ VỊ TRÍ TRẠM DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐBSCL



Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Trung tâm QH&ĐTTNNQG (để b/c);
- Cục QL&XDCTTL (để b/c);
- Cục Quản lý đề điều & PCTT;
- Sở NN&MT các tỉnh ĐBSCL;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh ĐBSCL;
- Phòng Kinh tế/Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các xã/phường thuộc các tỉnh ĐBSCL
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam;
- Lưu P. KHCN&HTQT.

VIỆN TRƯỞNG

Thông tin liên hệ:

- Chủ nhiệm dự báo: Nguyễn Huy Khôi ĐD: 0913.106.641 Email: nhkhoihl@yahoo.com
- Dự báo viên: Trần Mạnh Thứ ĐD: 0967.161.808 Email: manthuwru@gmail.com
- Trần Đức Đông ĐD: 0989.872.205 Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn